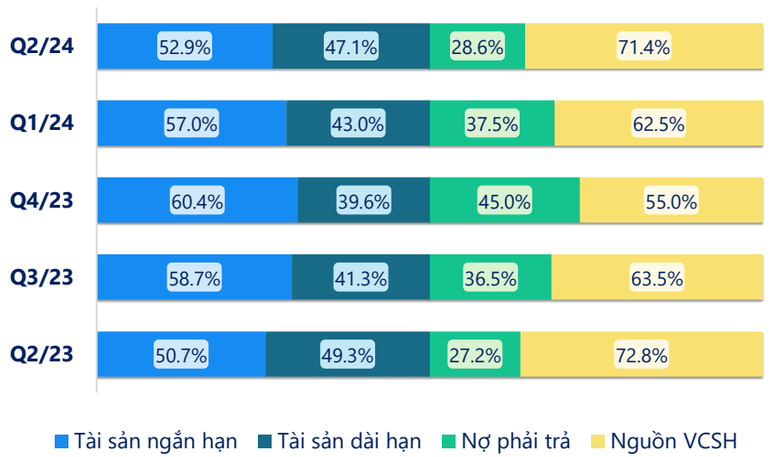
FireAnt

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,293
SL cổ phiếu LH	11,234,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,925
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	239
P/E	10.2
EPS	2,093

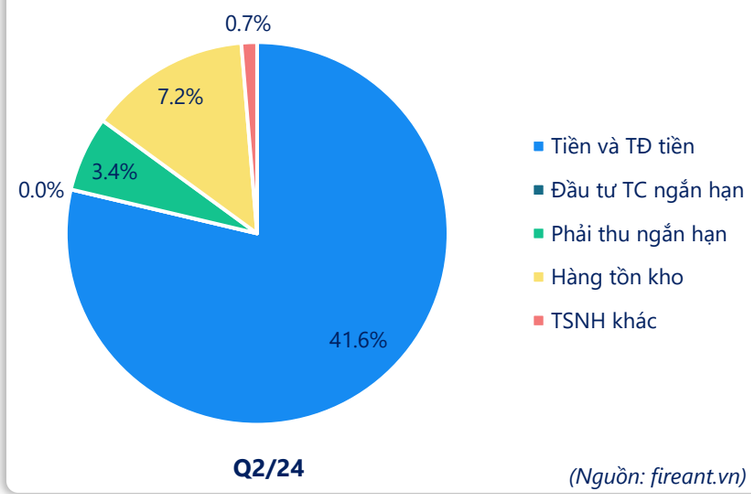
	YTD	1T	3T	6T
SFC	-1.6%	5.4%	-3.2%	-6.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



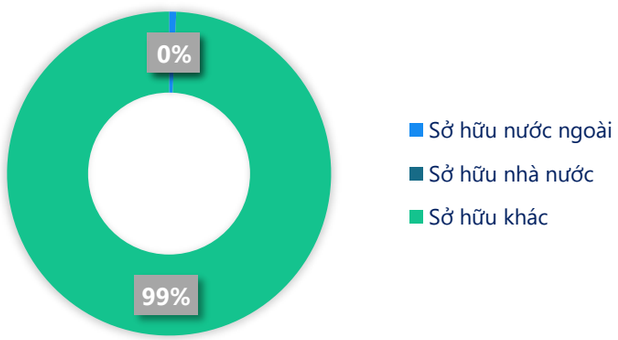
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



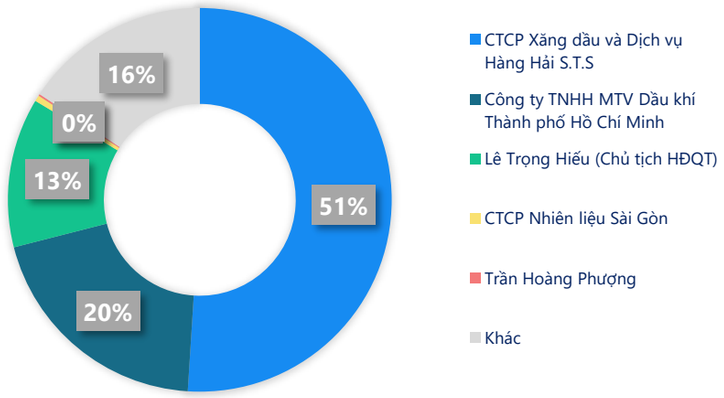
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



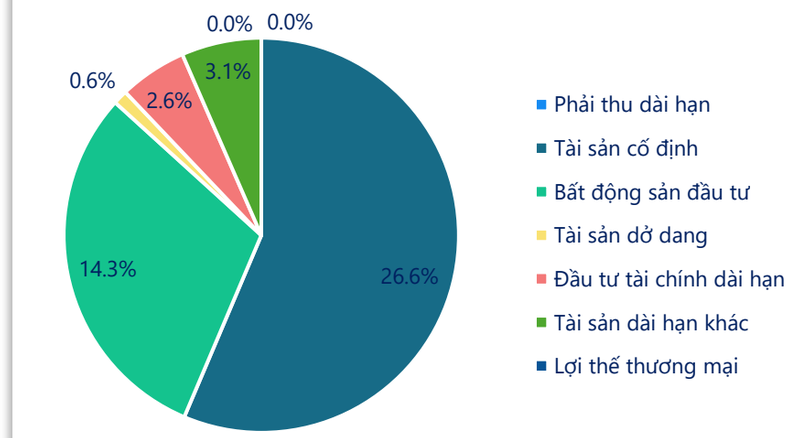
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

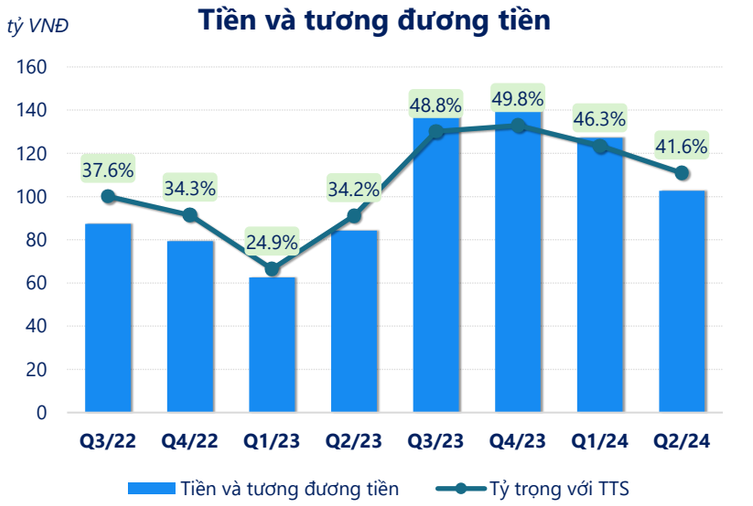


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

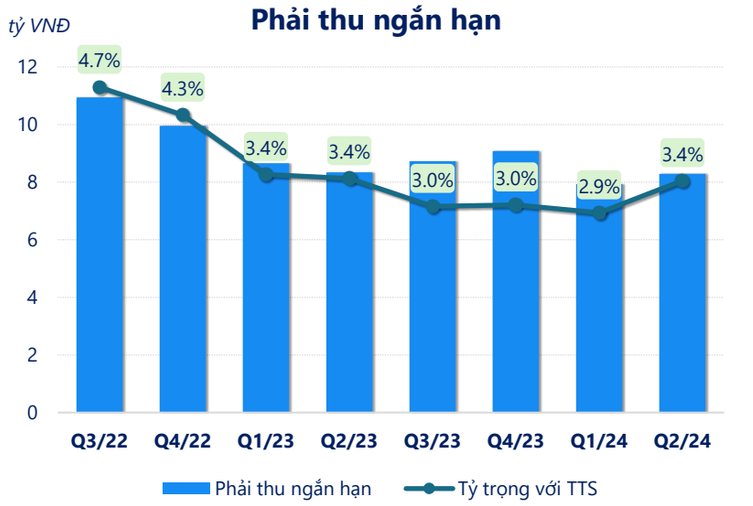
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



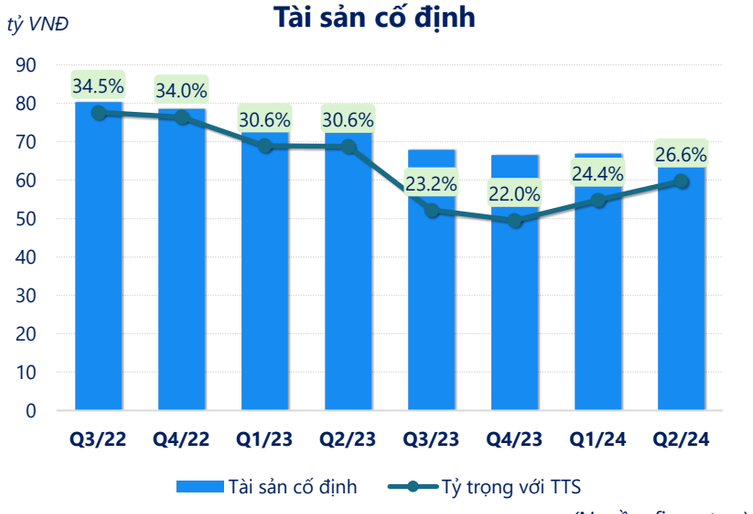
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



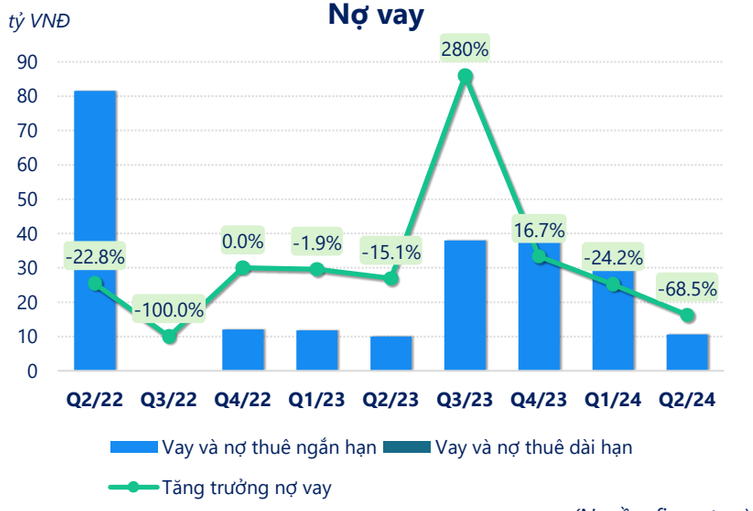
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



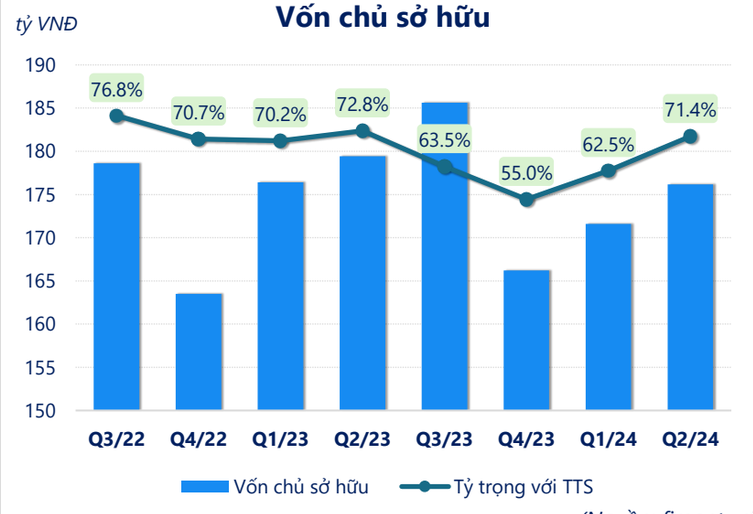
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

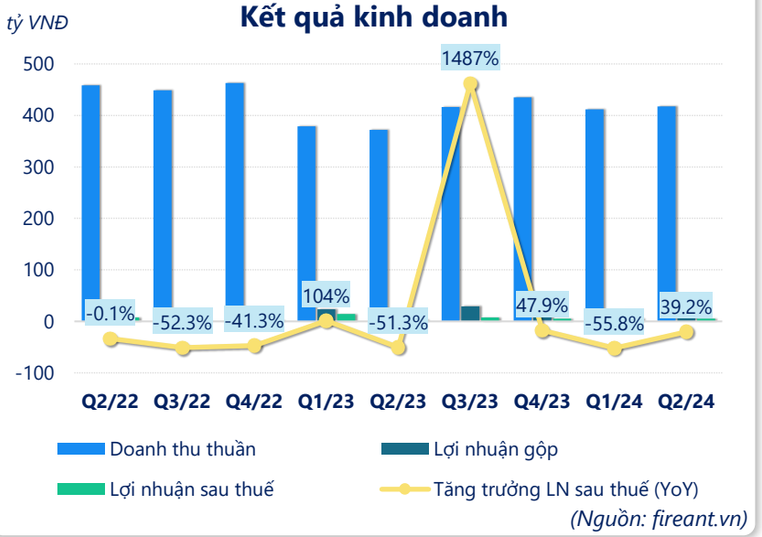
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

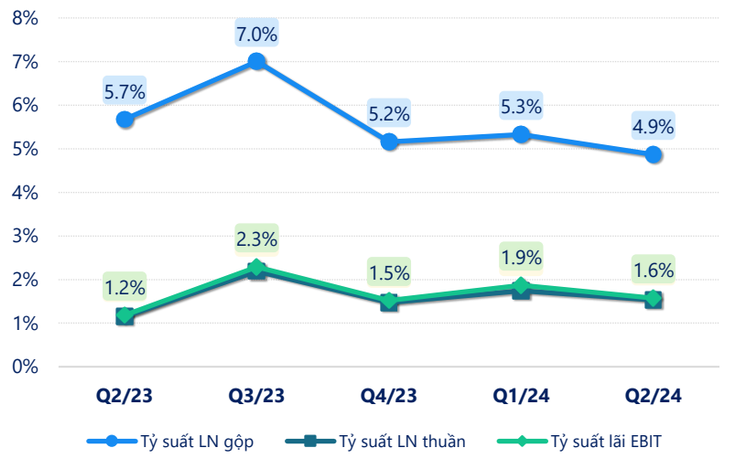
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Kết quả kinh doanh



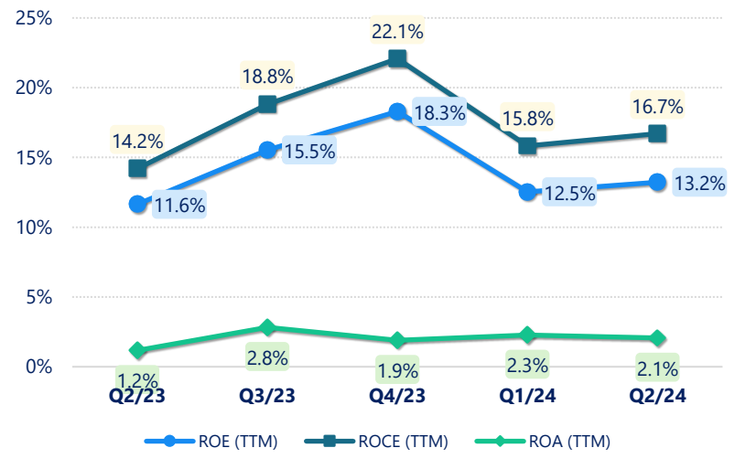
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



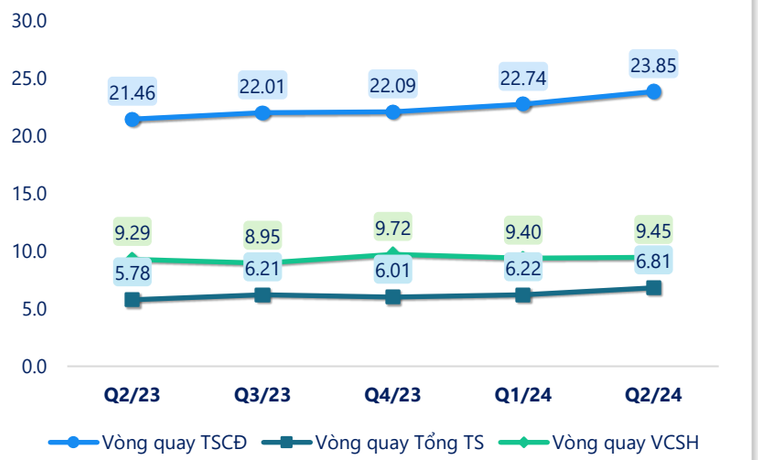
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



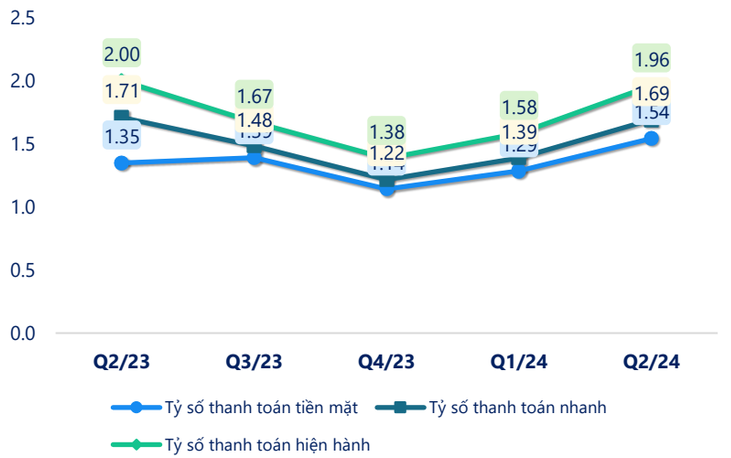
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



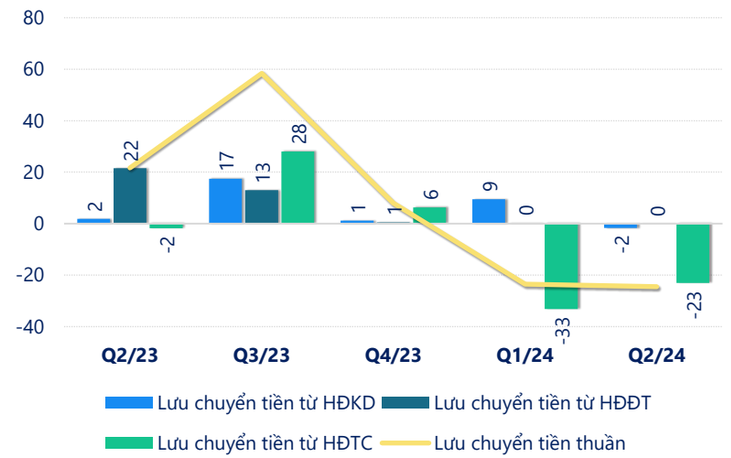
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**247**	**302**	**-18.3%**
Tài sản ngắn hạn	130	183	-28.6%
Tiền và tương đương tiền	103	151	-31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.28	9.08	-8.8%
Hàng tồn kho	17.8	22.2	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	0.73	136%
Tài sản dài hạn	**116**	**120**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	65.6	66.5	-1.4%
Bất động sản đầu tư	35.3	35.9	-1.7%
Tài sản dở dang	1.36	2.25	-39.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.44	6.44	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.62**	**8.45**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.7	136	-48.1%
Nợ ngắn hạn	**66.6**	**132**	**-49.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	44.3	-76.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.24	18.8	-61.5%
Nợ dài hạn	4.11	4.15	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**166**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**166**	**6.0%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	372	416	435	412	417
Giá vốn hàng bán	351	387	413	390	397
Lợi nhuận gộp	21.1	29.2	22.4	21.9	20.3
Doanh thu HĐTC	1.22	1.12	0.99	0.66	0.73
Chi phí TC	0.11	0.14	0.22	0.20	0.19
Chi phí lãi vay	0.11	0.21	0.22	0.20	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.9	17.9	13.8	12.2	11.5
Chi phí QLDN	3.01	3.14	2.95	2.97	2.93
LN thuần từ HĐKD	4.28	9.12	6.41	7.18	6.39
Lợi nhuận khác	0.01	0.20	-0.03	0.32	0.00
LN trước thuế	4.29	9.32	6.38	7.50	6.39
Lợi nhuận sau thuế	3.38	7.41	5.06	5.97	5.07
LNST của CĐ cty mẹ	3.38	7.41	5.06	5.97	5.07

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.90	17.4	1.19	9.49	-1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.5	13.0	0.50	0.25	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.78	28.0	6.34	-33.2	-23.0
Tiền đầu kỳ	62.6	84.2	143	151	127
Lưu chuyển tiền thuần	**21.7**	**58.4**	**8.03**	**-23.5**	**-24.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.2	143	151	127	103

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic